

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ – CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CÀN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ III NĂM 2019

Bình Phước, tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		738.562.065.257	694.016.173.510
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	1	<i>70.442.514.534</i>	<i>45.104.835.807</i>
1. Tiền	111		15.442.514.534	20.104.835.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	25.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>101.000.000.000</i>	<i>115.000.000.000</i>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	101.000.000.000	115.000.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>561.518.574.273</i>	<i>525.628.271.334</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	552.681.843.459	516.825.014.280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.037.584.833	889.654.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	45.199.189.264	45.199.189.264
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	29.404.847.475	29.519.304.548
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(66.804.890.758)	(66.804.890.758)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>5.528.947.494</i>	<i>7.672.617.876</i>
1. Hàng tồn kho	141	7	5.528.947.494	7.672.617.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>72.028.956</i>	<i>610.448.493</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		72.028.956	610.448.493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		500.136.212.918	553.164.648.993
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>441.085.962.355</i>	<i>490.381.001.254</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	437.685.962.355	486.981.001.254
- Nguyên giá	222		1.697.405.555.990	1.695.749.192.354
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.259.719.593.635)	(1.208.768.191.100)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>34.620.909</i>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	34.620.909
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>46.586.568.061</i>	<i>49.575.856.908</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	60.936.420.000	60.936.420.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	1.841.309.273	1.841.309.273
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(16.191.161.212)	(13.201.872.365)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>12.463.682.502</i>	<i>13.173.169.922</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.292.554.709	4.106.112.929
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.171.127.793	9.067.056.993
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.238.698.278.175	1.247.180.822.503



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		342.779.487.366	283.147.181.629
I. Nợ ngắn hạn	310		239.461.456.234	178.901.342.041
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.569.184.852	2.147.982.019
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	16.017.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	40.746.890.359	15.636.394.422
4. Phải trả người lao động	314		2.280.016.701	9.550.729.530
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.549.410.753	505.474.298
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	175.342.299.644	140.818.419.939
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	3.079.529.470	2.914.707.188
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.894.124.455	7.311.617.145
II. Nợ dài hạn	330		103.318.031.132	104.245.839.588
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	337		100.000.000	100.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	103.218.031.132	104.145.839.588
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		895.918.790.809	964.033.640.874
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	895.884.195.212	963.999.045.277
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		84.463.037.561	76.964.793.542
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.222.887.172	195.835.981.256
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.320.187.237	5.044.553.559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.902.699.935	190.791.427.697
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	424		0	0
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.238.698.278.175	1.247.180.822.503

Bình Phước, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

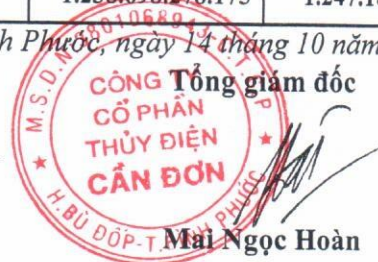


Đỗ Thị Trâm Phương

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huệ




Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý III năm 2019

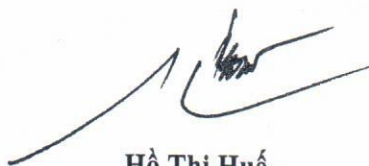
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	163.996.757.608	187.887.985.755	298.910.854.301	388.155.198.274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		163.996.757.608	187.887.985.755	298.910.854.301	388.155.198.274
4. Giá vốn hàng bán	11	2	65.638.743.257	70.884.977.695	128.647.026.615	153.100.555.574
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		98.358.014.351	117.003.008.060	170.263.827.686	235.054.642.700
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	1.638.581.814	1.153.969.758	5.239.619.077	5.396.079.133
7. Chi phí tài chính	22		0	0	5.887.952.755	4.691.583.149
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	-	2.232.503.303	1.875.449.235
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	7.041.407.092	19.600.117.080	20.092.024.594	31.730.533.009
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		92.955.189.073	98.556.860.738	149.523.469.414	204.028.605.675
11. Thu nhập khác	31		113.090.909	105.272.727	114.090.909	540.054.617
12. Chi phí khác	32		810.113.324	103.000.000	810.113.324	103.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(697.022.415)	2.272.727	(696.022.415)	437.054.617
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		92.258.166.658	98.559.133.465	148.827.446.999	204.465.660.292
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	6	18.592.655.996	11.554.545.432	29.924.747.064	22.496.432.595
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		73.665.510.662	87.004.588.033	118.902.699.935	181.969.227.697

Lập biểu



Đỗ Thị Trâm Phương

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huệ

Bình Phước, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Tổng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý III năm 2019

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	148.827.446.999	204.465.660.292
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	50.899.994.049	66.866.331.524
-	Các khoản dự phòng	03	2.989.288.847	14.533.455.944
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	658.822.239	1.192.946.639
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.239.619.077)	(4.246.119.192)
-	Chi phí lãi vay	06	2.232.503.303	1.875.449.235
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	200.368.436.360	284.687.724.442
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(35.890.302.939)	(277.402.174.563)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.039.599.582	695.380.726
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.986.751.344	11.669.621.877
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.386.598.666	1.349.673.503
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(2.188.566.848)	(1.496.536.018)
-	Thuế TNDN đã nộp	15	(13.809.354.062)	(6.835.209.257)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.887.084.204)	(7.325.387.136)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	147.006.077.899	5.343.093.574
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(1.656.363.636)	(660.000.000)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	-	31.763.637
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(38.000.000.000)	(20.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.000.000.000	23.000.000.000
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.239.619.077	4.214.355.555
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.583.255.441	6.586.119.192
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.421.808.413)	(1.264.939.758)
2	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(137.829.846.200)	(85.543.030)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(139.251.654.613)	(1.350.482.788)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	25.337.678.727	10.578.729.978
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	45.104.835.807	39.837.442.145
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	70.442.514.534	50.416.172.123

Bình Phước, ngày 14 tháng 10 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Đỗ Thị Trâm Phương



Hồ Thị Huệ



Mai Ngọc Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ Quý III năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ mười một với mã số doanh nghiệp là 3801068943 ngày 20 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801068943

Điện thoại: 0651 3563 359 - Fax: 0651 3563 133 - Website: www.candon.com.vn

Ngày 21 tháng 06 năm 2017 Vốn điều lệ của Công ty cổ phần thủy điện Cần Đơn là 689.986.200.000 đồng tương đương 68.998.620 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Thủy điện RyNinh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Nhà máy thủy điện Nà Lơi	Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (tỷ lệ quyền biểu quyết 81,25%)	Xã Hà Tây, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi, buru điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và buru điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ khách sạn; Đại lý du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác thủy sản biển;

- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Mua bán khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật; Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí;
- Khai thác, lọc và phân phối nước;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

3. Đặc điểm hoạt động của Công ty mẹ trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Chi nhánh áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Nó có thể bao gồm cả công cụ tài chính không được chứng khoán hóa như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, ... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc,...) phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán.
- Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển, chuyển đồ cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương án và tiêu thức hợp lý.
- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

10 . Nguyên tắc nợ phải trả

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.
- Các chi phí vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

12 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay.

13 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm, riêng khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp.

18 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, ...

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các dự án đầu tư như sau:

+ Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Cần Đơn: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 -2018). Được miễn 4 năm (từ năm 2004-2007) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008-2016).

+ Đối với dự án đầu tư nhà máy Thủy điện Ry Ninh II: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2002 - 2016). Được miễn 4 năm (từ năm 2002 - 2005) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 - 2014).

+ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Nà Lơi: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 - 2018). Được miễn 3 năm (từ năm 2004 - 2006) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2007 - 2015).

Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.

- Tiền thuê đất:

+ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích xây dựng công trình nhà máy thủy điện Cần Đơn theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 04/GĐĐC-ĐTTN ngày 28/03/2001 của Bộ kế hoạch và đầu tư.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

21 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2019	01/01/19
	VND	VND
Tiền mặt	570.400.505	420.665.655
Tiền gửi ngân hàng	14.872.114.029	19.684.170.152
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống (Ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước)	55.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	70.442.514.534	45.104.835.807

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng (Ngân hàng TMCP Công thương Bình Phước)	101.000.000.000	115.000.000.000
Cộng	101.000.000.000	115.000.000.000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	539.481.881.850	508.659.809.766
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	9.084.354.963	4.211.901.002
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	2.681.956.536	2.320.323.074
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	1.083.414.610	1.083.414.610
- Phải thu khác	350.235.500	549.565.828
Cộng	552.681.843.459	516.825.014.280

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2019	01/01/19
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	25.199.189.264	25.199.189.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	45.199.189.264	45.199.189.264

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2019	01/01/19
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay	23.059.721.448	23.059.721.448
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	14.198.597.661	14.198.597.661
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	7.115.833.333	7.115.833.333
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	1.745.290.454	1.745.290.454
Phải thu tiền tạm ứng của CBNCV Công ty	157.084.934	272.216.684
Phải thu khác	6.188.041.093	6.187.366.416
Cộng	29.404.847.475	29.519.304.548

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2019	01/01/19
	VND	VND
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	39.397.786.925	39.397.786.925
Phải thu về gốc và lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	27.115.833.333	27.115.833.333
Dự phòng phải thu khó đòi khác	291.270.500	291.270.500
Cộng	66.804.890.758	66.804.890.758

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2019	01/01/19
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.517.083.494	7.660.303.876
Công cụ, dụng cụ	11.864.000	12.314.000
Cộng	5.528.947.494	7.672.617.876

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	914.624.717.697	636.330.756.136	142.443.858.214	2.349.860.307	1.695.749.192.354
Tăng trong năm	-	1.622.000.000	-	34.363.636	1.656.363.636
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	914.624.717.697	637.952.756.136	142.443.858.214	2.384.223.943	1.697.405.555.990
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	635.770.815.257	470.558.125.692	101.108.490.936	1.330.759.215	1.208.768.191.100
Tăng trong năm	27.398.147.739	18.465.484.652	4.877.303.507	210.466.637	50.951.402.535
- Trích khấu hao TSCĐ	27.398.147.739	18.465.484.652	4.877.303.507	210.466.637	50.951.402.535
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	663.168.962.996	489.023.610.344	105.985.794.443	1.541.225.852	1.259.719.593.635
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	278.853.902.440	165.772.630.444	41.335.367.278	1.019.101.092	486.981.001.254
Số cuối năm	251.455.754.701	148.929.145.792	36.458.063.771	842.998.091	437.685.962.355

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay:	356.593.322.683 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	57.271.333.516 VND
Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi	
- Nhà trẻ Cần Đơn	515.888.734 VND
- Đường bê tông	205.834.334 VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000
Số cuối kỳ	3.400.000.000	-	-	-	3.400.000.000

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất Số165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

10 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2019	01/01/19
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	60.936.420.000	60.936.420.000
Cộng	60.936.420.000	60.936.420.000

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/09/2019:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2019	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/09/2019	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	81,25%	81,25%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Tổng số vốn góp là 60.936.420.000 đồng/ vốn điều lệ 75.000.000.000 đồng

11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY KHÁC

	30/09/2019	01/01/19
	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	1.841.309.273	1.841.309.273

Thông tin bổ sung về đầu tư tại công ty khác ngày 30/09/2019:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2019	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 30/09/2019	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	Tỉnh KonTum	4,60%	4,60%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

12 . DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2019	01/01/19
	VND	VND
- Dự án nhà máy thủy điện Hà Tây	16.191.161.212	13.201.872.365
Cộng	16.191.161.212	13.201.872.365

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/19	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4.106.112.929	1.716.729.578	2.530.287.798	3.292.554.709
Cộng	4.106.112.929	1.716.729.578	2.530.287.798	3.292.554.709

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	01/01/19		30/09/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần Thái Tuyên	135.606.853	135.606.853	-	-
Công ty TNHH MTV Trường Thọ		-	427.134.812	427.134.812
Công ty TNHH MTV DV Thuận Thiên		-	303.394.300	303.394.300
Công ty lưới điện cao thế Miền Nam	1.700.000.000	1.700.000.000		-
Phải trả các đối tượng khác	312.375.166	312.375.166	838.655.740	838.655.740
Cộng	2.147.982.019	2.147.982.019	1.569.184.852	1.569.184.852

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	01/01/19	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.084.317.631	28.467.464.266	23.154.713.454	6.397.068.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.527.049.460	29.924.747.064	13.809.354.062	18.642.442.462
Thuế thu nhập cá nhân	1.698.344.745	2.098.207.769	3.755.339.471	41.213.043
Thuế tài nguyên	2.546.256.394	26.633.235.676	23.195.059.821	5.984.432.249
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	390.960.963	49.780.999	341.179.964
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.780.426.192	15.450.020.192	13.889.892.186	9.340.554.198
Cộng	15.636.394.422	102.969.635.930	77.859.139.993	40.746.890.359

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2019	01/01/19
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	595.471.141	397.093.125
Các khoản phải trả cổ tức	173.825.728.925	139.159.025.125
Các khoản phải trả, phải nộp khác	921.099.578	1.262.301.689
Cộng	175.342.299.644	140.818.419.939

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	VND	VND
	- Tổng công ty Sông Đà - CTCP(*)	3.079.529.470
Cộng	3.079.529.470	2.914.707.188

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	VND	VND
	- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	103.218.031.132
Cộng	103.218.031.132	104.145.839.588

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 30/09/2019:

Bên cho vay	Thời hạn	30/09/2019			01/01/19	
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị
- HĐTD số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CD ngày 30/11/2011	đến 15/05/2020 đến 15/11/2034	3.079.529.470 103.218.031.132	1.586.630.695 658.822.239	1.421.808.413 1.586.630.695	2.914.707.188 104.145.839.588	
Cộng		106.297.560.602	2.245.452.934	3.008.439.109	107.060.546.776	

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	4.237.592.735	402.355.544.366	1.097.791.407.580
Tăng trong kỳ	-	-	72.727.200.807	190.791.427.697	263.518.628.504
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	190.791.427.697	190.791.427.697
Giảm trong kỳ	-	-	-	397.310.990.807	397.310.990.807
Số dư cuối năm trước	689.986.200.000	1.212.070.479	76.964.793.542	195.835.981.256	963.999.045.277

Số dư đầu năm nay	689.986.200.000	1.212.070.479	76.964.793.542	195.835.981.256	963.999.045.277
Tăng trong kỳ	-	-	7.498.244.019	118.902.699.935	126.400.943.954
<i>Quỹ tăng do PP lợi nhuận</i>			7.498.244.019		7.498.244.019
<i>Lợi nhuận tăng trong năm</i>	-	-		118.902.699.935	118.902.699.935
Giảm trong kỳ	-	-	-	194.515.794.019	194.515.794.019
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-		194.515.794.019	194.515.794.019
Số dư cuối kỳ	689.986.200.000	1.212.070.479	84.463.037.561	120.222.887.172	895.884.195.212

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2019	01/01/19	30/09/2019	01/01/19
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	50,96%	50,96%	351.610.560.000	351.610.560.000
Các cổ đông khác	49,04%	49,04%	338.375.640.000	338.375.640.000
			689.986.200.000	689.986.200.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	30/09/2019	01/01/19
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	689.986.200.000	689.986.200.000
+ Vốn góp cuối năm	689.986.200.000	689.986.200.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/19
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	68.998.620	68.998.620
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.998.620	68.998.620
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.998.620	68.998.620
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	298.728.779.301	388.012.314.274
Doanh thu khác	182.075.000	142.884.000
	298.910.854.301	388.155.198.274

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	128.618.226.615	153.060.687.574
Giá vốn khác	28.800.000	39.868.000
Cộng	128.647.026.615	153.100.555.574

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.239.619.077	5.396.079.133
Cộng	5.239.619.077	5.396.079.133

4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.600.098	175.014.195
Chi phí đồ dùng văn phòng	757.509.800	529.676.823
Chi phí nhân công	10.524.304.174	9.497.509.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	843.758.976	918.729.145
Thuế, phí và lệ phí	258.484.129	174.274.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.691.133.287	1.606.637.217
Chi phí khác bằng tiền	5.845.234.130	5.918.422.869
Chi phí dự phòng		12.910.268.669
Cộng	20.092.024.594	31.730.533.009

5. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.773.027.948	10.906.256.227
Chi phí dụng cụ sản xuất	24.500.000	54.759.841
Chi phí nhân công	15.528.198.416	13.944.919.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.056.235.073	65.947.602.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.496.177.990	2.175.588.397
Chi phí khác bằng tiền	49.768.887.188	60.071.429.358
Cộng	128.647.026.615	153.100.555.574

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	148.827.446.999	204.465.660.292
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế (không được trừ):	796.288.324	206.762.500
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	149.623.735.323	204.672.422.792
Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện được ưu đãi		184.380.519.638
Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện không được ưu đãi	144.925.943.695	19.047.336.553
Thu nhập từ hoạt động khác	4.697.791.628	1.244.566.601
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.924.747.064	22.496.432.595
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 10% (*)	-	18.438.051.964
Thuế thu nhập hoạt động sản xuất điện theo thuế suất phổ thông 20% (*)	28.985.188.739	3.809.467.311
Thuế thu nhập đối với thu nhập khác 20%	939.558.325	248.913.320
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	29.924.747.064	22.496.432.595

7. QUẢN LÝ RỦI RO

Các loại công cụ tài chính của Công ty mẹ

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2019		01/01/19	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.442.514.534		45.104.835.807	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	582.086.690.934	-	546.344.318.828	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	45.199.189.264		45.199.189.264	
Cộng	697.728.394.732	-	636.648.343.899	-

	30/09/2019	01/01/19
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính:		
Vay và nợ	106.297.560.602	107.060.546.776
Phải trả người bán, phải trả khác	176.911.484.496	142.966.401.958
Chi phí phải trả	3.549.410.753	505.474.298
Cộng	286.758.455.851	250.532.423.032

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.442.514.534		70.442.514.534	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	582.086.690.934	-	582.086.690.934	
Các khoản cho vay ngắn hạn	45.199.189.264		45.199.189.264	
Cộng	697.728.394.732	-	-	697.728.394.732
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.104.835.807		45.104.835.807	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	546.344.318.828	-	546.344.318.828	
Các khoản cho vay ngắn hạn	45.199.189.264		45.199.189.264	
Cộng	636.648.343.899	-	-	636.648.343.899

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2019				
Vay và nợ	3.079.529.470		103.218.031.132	106.297.560.602
Phải trả người bán, phải trả khác	176.911.484.496	-		176.911.484.496
Chi phí phải trả	3.549.410.753			3.549.410.753
Cộng	183.540.424.719	-	103.218.031.132	286.758.455.851
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	2.914.707.188		104.145.839.588	107.060.546.776
Phải trả người bán, phải trả khác	142.966.401.958	-		142.966.401.958
Chi phí phải trả	505.474.298			505.474.298
Cộng	146.386.583.444	-	104.145.839.588	250.532.423.032

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ		
		30/09/2019	01/01/2019
<i>Doanh thu bán điện thương phẩm và lắp đặt xây lắp</i>		540.565.296.460	509.743.224.376
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ	539.481.881.850	508.659.809.766
Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Công ty con	1.083.414.610	1.083.414.610

9. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

10 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Người lập



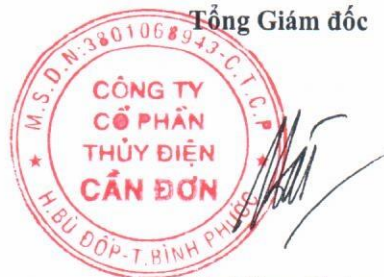
Đỗ Thị Trâm Phương

Kế toán trưởng



Hồ Thị Huệ

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn